

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2018

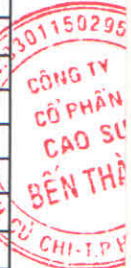
TP, HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2018

Ngày : 30/06/2018

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		136,859,557,553	135,951,782,328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	14,770,726,408	10,774,860,152
1. Tiền	111		8,770,726,408	5,774,860,152
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	12,000,000,000	7,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,000,000,000	7,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	62,589,087,161	70,167,042,979
1. Phải thu của khách hàng	131		55,805,269,767	62,639,817,489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,435,796,191	6,761,240,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,771,612,463	1,623,656,607
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,423,591,260)	(857,671,477)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	47,190,298,576	47,849,016,498
1. Hàng tồn kho	141		47,190,298,576	47,849,016,498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	309,445,408	160,862,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		308,551,627	160,862,699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		893,781	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		116,580,315,131	120,872,419,518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		110,131,432,619	114,181,503,029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	109,989,651,719	113,978,958,929
- Nguyên giá	222		228,841,517,546	225,890,694,522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118,851,865,827)	(111,911,735,593)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	141,780,900	202,544,100
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,005,185,600)	(1,944,422,400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,333,318,480	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	1,333,318,480	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,398,091,063	2,951,799,533
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,601,908,937)	(3,048,200,467)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,717,472,969	3,739,116,956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,717,472,969	3,739,116,956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		253,439,872,684	256,824,201,846



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 30/06/2018


DVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		62,829,215,484	60,928,057,912
I. Nợ ngắn hạn	310		56,129,215,484	47,628,057,912
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	15,226,891,878	12,911,242,888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	626,589,500	946,684,997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	983,067,751	1,511,874,755
4. Phải trả công nhân viên	314		3,891,608,917	5,647,329,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3,639,573,387	3,806,079,119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	12,478,467,822	1,455,242,044
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	18,395,450,979	20,565,261,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		887,565,250	784,343,807
II. Nợ dài hạn	330		6,700,000,000	13,300,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	6,600,000,000	13,200,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		190,610,657,200	195,896,143,934
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	190,610,657,200	195,896,143,934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,227,115,531	26,923,818,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	11,293,552,469	18,882,336,425
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,091,797,829	3,495,541,285
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8,201,754,640	15,386,795,140
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		253,439,872,684	256,824,201,846

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ



Ngày 17 tháng 07 năm 2018

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I : LÃI LỖ
QUÍ: II /2018


ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51,395,088,232	55,683,309,905	101,500,705,182	111,502,326,273
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			13,220,612,607	12,152,930,386	21,678,374,280	18,874,125,137
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	51,395,088,232	55,683,309,905	101,500,705,182	111,502,326,273
4. Giá vốn hàng bán	11	02	37,299,330,887	42,860,798,027	73,613,038,554	84,952,994,756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,095,757,345	12,822,511,878	27,887,666,628	26,549,331,517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	591,092,510	524,135,883	1,031,887,367	837,649,250
7. Chi phí tài chính	22	04	371,979,546	1,213,195,865	887,440,588	1,402,421,052
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		115,001,571	355,682,381	256,124,927	505,483,682
8. Chi phí bán hàng	24	05	6,657,683,988	5,478,537,616	12,987,862,589	11,550,980,115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,858,017,254	2,686,377,558	4,674,421,315	4,797,345,430
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,799,169,067	3,968,536,722	10,369,829,503	9,636,234,170
11. Thu nhập khác	31	07	1,991	48,357,607	32,361	48,564,571
12. Chi phí khác	32	08	51,244,800	86,972,318	90,987,946	87,958,216
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(51,242,809)	(38,614,711)	(90,955,585)	(39,393,645)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,747,926,258	3,929,922,011	10,278,873,918	9,596,840,525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		938,561,288	813,006,718	2,077,119,278	1,960,226,821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,809,364,970	3,116,915,293	8,201,754,640	7,636,613,704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		307.83	251.87	662.77	617.10
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 21 tháng 07 năm 2018.
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II/2018

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,278,873,918	9,596,840,525
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,000,893,434	6,804,257,759
- Các khoản dự phòng	03		1,119,628,253	(1,828,233,469)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		49,274,088	18,909,603
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(443,537,427)	(478,026,008)
- Chi phí lãi vay	06		256,124,927	505,483,682
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,261,257,193	14,619,232,092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,012,036,035	15,786,456,040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		658,717,922	(2,126,701,327)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(589,946,349)	(7,686,744,050)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		873,955,059	875,492,390
- Tiền lãi vay đã trả	14		(240,693,375)	(518,267,800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,078,386,997)	(2,306,595,427)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1,036,535,600
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,842,682,364)	(1,503,140,849)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,054,257,124	18,176,266,669
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(3,551,607,754)	(160,650,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	3,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287,657,975	554,033,902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,263,949,779)	3,393,383,902
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		5,195,726,807	22,938,843,250
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,965,536,893)	(15,044,559,085)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,484,000)	(2,890,187,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,781,294,086)	5,004,097,065
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4,009,013,259	26,573,747,636
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		10,774,860,152	11,871,503,671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13,147,003)	3,718,270
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	14,770,726,408	38,448,969,577

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2018 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2018: 186 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2017 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2018 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

12
10
JPI
CAR
BET
10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	271,481,166	915,945,194
- Tiền gửi ngân hàng	8,499,245,242	4,858,914,958
+ VND	6,230,755,654	4,342,635,380
+ USD	490,182,698	516,279,578
+ JPY	1,778,306,890	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	6,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	14,770,726,408	10,774,860,152
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	12,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	12,000,000,000	7,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý II năm 2018

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	55,806,499,767	62,639,817,489
- Trả trước cho người bán (*)	5,435,796,191	6,761,240,360
- Các khoản phải thu khác (1)	2,771,612,463	1,623,656,607
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(1,423,591,260)	(857,671,477)
Cộng	62,590,317,161	70,167,042,979

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	95,700,000	-
- Cty TNHH MTV DV Du lịch Biển Xanh	157,500,000	
- Cty Fasten Group Imp And Exp	467,765,113	
- Cty TNHH Công nghệ ANSI	-	6,000,000
- Cty TNHH Cao Linh	-	7,700,000
- Cty TNHH CK-CT Khuôn mẫu Mô Tiến	-	165,000,000
- Trung tâm hội chợ triển lãm	7,000,000	7,000,000
- Cty TNHH MTV TM-DV Công Kha		26,372,500
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty TNHH MTV cao su Đồng Nai		2,809,657,200
- Cơ sở Thành Đạt		28,600,000
- Cty TNHH SX-TM Khuôn mẫu Ngọc Quý	84,700,000	97,735,000
- Cty Panstone Hydraulic	514,902,450	515,627,250
- CtyCK Khuôn mẫu Phát Sang	24,750,000	
- Cty Shandong	211,925,376	
- Cty Sinoasian Trading International	1,063,236,787	
- Cty TNHH Kỹ thuật Đạt	24,750,000	
- Cty TNHH CK Tiến Dũng	239,499,975	
- Cty CP Đầu tư XNK Việt Úc	94,720,000	79,360,000
- Cty Qingdao Fineyear		371,443,200
- Cty CP Xúc tiến TM-PT Kinh tế		6,600,000
- Cty Tougu Denki		50,798,720
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên		140,000,000
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
Cộng	5,435,796,191	6,761,240,360

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2018 là: **2.771.612.463đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	1.438.508.589đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	845.072.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	155.879.452đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

- Các khoản phải thu khác 257.862.000đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	891,863,460	332,743,677
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	340,926,000	299,126,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	190,801,800	225,801,800
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	-	-
Cộng	1,423,591,260	857,671,477

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	22,863,006,292	22,924,171,970
- Công cụ, dụng cụ	333,764,118	459,368,165
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,566,284,328	2,250,218,351
- Thành phẩm	12,466,480,272	13,141,475,573
- Hàng hoá	4,224,296,422	4,227,546,422
- Hàng gửi đi bán (4)	4,736,467,144	4,846,236,017
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47,190,298,576	47,849,016,498

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2018 là: **2.566.284.328đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.042.068.753đ
- Courroie	504.187.215đ
- Cao su kỹ thuật	780.987.694đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa,...	239.040.666đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/06/2018 là: **4.736.467.144đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	4.708.432.846đ
- Các sản phẩm khác	28.034.298đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	308,551,627	160,862,699
- Thuế VAT được khấu trừ		
Cộng	308,551,627	160,862,699

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	177,234,894,024	11,277,994,716	226,309,065	225,890,694,522
- Tăng trong kỳ		2,450,234,250	500,588,774		2,950,823,024
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	179,685,128,274	11,778,583,490	226,309,065	228,841,517,546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13,018,996,980	91,918,999,812	6,793,699,423	180,039,378	111,911,735,593
- Khấu hao trong kỳ	947,848,566	5,565,945,846	419,200,302	7,135,520	6,940,130,234
Số dư cuối quý này	13,966,845,546	97,484,945,658	7,212,899,725	187,174,898	118,851,865,827
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	24,132,499,737	85,315,894,212	4,484,295,293	46,269,687	113,978,958,929
- Tại ngày cuối quý này	23,184,651,171	82,200,182,616	4,565,683,765	39,134,167	109,989,651,719

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,944,422,400			-	1,944,422,400
- Khấu hao trong kỳ	60,763,200			-	60,763,200
Số dư cuối quý này	2,005,185,600	-	-	-	2,005,185,600
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	202,544,100	-	-	-	202,544,100
- Tại ngày cuối quý này	141,780,900	-	-	-	141,780,900

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy làm bánh xích cao su		1,333,318,480		1,333,318,480
- Hệ thống máy nung dầu		500,588,774	500,588,774	-
Cộng	-	1,833,907,254	500,588,774	1,333,318,480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000
10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,739,116,956	3,498,938,913
- Tăng trong năm	335,847,001	3,053,699,983
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,357,490,988	2,813,521,940
- Số dư cuối năm	2,717,472,969	3,739,116,956
11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	14,579,114,680	12,713,326,768
- Các nhà cung cấp nước ngoài	647,777,198	197,916,120
Cộng	15,226,891,878	12,911,242,888
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	296,279,500	132,718,997
- Các khách hàng nước ngoài	330,310,000	813,966,000
Cộng	626,589,500	946,684,997
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	984,297,751	1,511,874,755
- Thuế GTGT	(7,790,342)	526,943,148
- Thuế TNDN	970,929,746	972,197,465
- Thuế thu nhập cá nhân	21,158,347	12,734,142
Cộng	984,297,751	1,511,874,755
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	44,059,052	62,986,597
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	3,595,514,335	3,743,092,522
Cộng	3,639,573,387	3,806,079,119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	51,850,347	46,652,032
- Bảo hiểm xã hội	-	146,335,102
- Bảo hiểm y tế	-	70,125,619
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1,166,941
- Cổ tức các năm còn phải trả	12,167,766,900	1,041,753,600
- Các khoản phải trả khác	258,850,575	149,208,750
Cộng	12,478,467,822	1,455,242,044

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	5,195,450,979	7,365,261,065
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	13,200,000,000	13,200,000,000
Cộng	18,395,450,979	20,565,261,065

17- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	6,600,000,000	13,200,000,000
+ VNĐ	6,600,000,000	13,200,000,000
+ USD	-	-
Cộng	6,600,000,000	13,200,000,000

(***) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 6.600.000.000 đồng.

18- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	18,882,336,425	8,201,754,640	15,790,538,596	11,293,552,469
- Quỹ đầu tư phát triển	29,227,115,531			29,227,115,531
Cộng	198,199,441,156	8,201,754,640	15,790,538,596	190,610,657,200

19- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

20- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	18,882,336,425
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	8,201,754,640
- Phân phối lợi nhuận	15,790,538,596
+ Chia trả cổ tức năm 2017	11,137,497,300
+ Quỹ đầu tư phát triển	2,303,297,222
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,349,744,074
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	11,293,552,469

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	692,329,185	366,572,895	954,879,185	3,315,291,895
- Bán sản phẩm cao su	48,248,757,549	52,179,853,410	96,645,114,499	103,424,250,778
- Cung cấp dịch vụ	2,454,001,498	3,136,883,600	3,900,711,498	4,762,783,600
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	51,395,088,232	55,683,309,905	101,500,705,182	111,502,326,273

2-Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	567,056,716	195,619,579	794,698,572	2,210,998,888
- Bán sản phẩm cao su	36,234,154,171	42,665,178,448	72,320,219,982	82,741,995,868
- Bán sản phẩm dịch vụ	498,120,000		498,120,000	
Cộng	37,299,330,887	42,860,798,027	73,613,038,554	84,952,994,756

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	352,993,052	397,590,734	443,537,427	590,825,568
- Lãi chênh lệch tỉ giá	74,463,093	126,545,149	261,077,210	246,823,682
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	163,636,365		327,272,730	
Cộng	591,092,510	524,135,883	1,031,887,367	837,649,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

4-Chi phí tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	115,001,571	355,682,381	256,124,927	505,483,682
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	34,774,919	37,152,011	77,607,191	76,575,897
- Chi phí tài chính khác	222,203,056	820,361,473	553,708,470	820,361,473
Cộng	371,979,546	1,213,195,865	887,440,588	1,402,421,052

5-Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	949,213,728	1,059,813,857	1,789,989,104	2,001,854,361
- Chi phí vật liệu bao bì	245,409,141	281,577,748	402,837,976	507,940,063
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	-	-	46,414,868
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	14,582,154	14,582,154
- Chi phí bảo hành	267,213,779	(1,893,707,702)	267,213,779	(1,893,707,702)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,188,466,880	6,021,790,459	10,512,921,113	10,872,124,194
- Chi phí bằng tiền khác	89,383	-	89,383	-
- Chi phí chào hàng mẫu	-	1,772,177	229,080	1,772,177
Cộng	6,657,683,988	5,478,537,616	12,987,862,589	11,550,980,115

6-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,308,348,994	1,505,167,510	2,348,536,787	2,512,465,813
- Chi phí vật liệu quản lý	227,508	21,475,266	311,562	21,555,801
- Chi phí đồ dùng văn phòng	33,921,411	46,832,550	53,563,901	86,815,995
- Chi phí khấu hao TSCĐ	119,560,272	123,241,806	239,581,064	251,882,272
- Thuế, phí và lệ phí	39,643,196	32,632,572	56,428,032	53,191,620
- Chi phí dự phòng	565,919,783	142,338,664	565,919,783	142,338,664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	586,885,004	546,784,052	1,069,792,227	985,585,660
- Chi phí bằng tiền khác	203,511,086	267,905,138	340,287,959	743,509,605
Cộng	2,858,017,254	2,686,377,558	4,674,421,315	4,797,345,430

7-Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	1,991	48,357,607	32,361	48,564,571
Cộng	1,991	48,357,607	32,361	48,564,571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

8-Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thuế VAT đầu vào không được kl	38,246,268		51,246,268	
- Chi phí khác	12,998,532	2,372,758	39,741,678	3,358,656
Cộng	51,244,800	2,372,758	90,987,946	3,358,656

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2018 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	3,878,841,670	7,567,347,689
Cộng		3,878,841,670	7,567,347,689
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	2,079,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	2,211,820,200
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	5,441,092,200	5,441,092,200
Cộng		9,731,912,400	9,731,912,400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2018

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	803,219,670	3,937,065,000
Cộng		803,219,670	3,937,065,000
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	5,441,092,200	-
Cộng		9,731,912,400	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2018 tăng 22% (tăng 692.449.677 đồng) so với Quý II/2017 nguyên nhân do:

+ Doanh thu bán hàng quý II/2018 giảm 8% (giảm 4.288.221.673 đồng), nhưng giá vốn giảm 13% (giảm 5.561.467.140 đồng) so với quý II/2017. Nguyên nhân do chi phí nguyên liệu đầu vào giảm so với cùng kỳ năm 2017.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 17 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ